

BÁO CÁO

**Tổng kết tình hình thực hiện công tác xây dựng trường học
đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2012 - 2015 và phương hướng
thực hiện giai đoạn 2016 - 2020**

Phần 1

**BÁO CÁO TỔNG KẾT CÔNG TÁC XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐẠT
CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2012 - 2015**

A. Cơ sở pháp lý xây dựng báo cáo tổng kết

- Quyết định số 36/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.
- Thông tư số 02/2014/TT-BGDĐT ngày 08/2/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.
- Quyết định số 32/2005/QĐ-BGDĐT ngày 24/10/2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.
- Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/02/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.
- Thông tư số 06/2010/TT-BGDĐT ngày 26/02/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công nhận trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia.
- Thông tư số 47/2012/TT-BGDĐT ngày 07/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về việc ban hành Quy chế công nhận trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia.
- Điều lệ trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 27/3/2012 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2012 - 2015.
- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Huyện Đảng bộ lần thứ X, nhiệm kỳ 2011 - 2015.

B. Nội dung:

I. Thực trạng trước khi thực hiện: Qua khảo sát đầu kỳ kế hoạch giai đoạn 2011 - 2015, thực trạng các điều kiện trường lớp như sau:

1. Mạng lưới trường, lớp các ngành học, cấp học: Mầm non: 18 trường, 65 điểm trường phụ, tổng diện tích đất 46.069 m² (bình quân 12,04 m²/1 học sinh), Tiểu học: 25 trường, 33 điểm trường phụ, tổng diện tích đất 160.480 m² (đạt bình quân 11,4 m²/học sinh), Trung học cơ sở: 11 trường, tổng diện tích đất 81.369 m² (bình quân 9,6 m²/học sinh)

2. Đội ngũ cán bộ quản lý chưa đạt yêu cầu so với tiêu chuẩn trường đạt chuẩn: còn 24/29 cán bộ quản lý trường Mầm non chưa đạt yêu cầu về trình độ đào tạo Cao đẳng sư phạm, 37/ 72 cán bộ quản lý trường phổ thông chưa qua lớp đào tạo bồi dưỡng về quản lý trường học; hầu hết cán bộ quản lý trường học đều chưa đạt trình độ lý luận chính trị Trung cấp.

3. Đội ngũ giáo viên còn thiếu để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, bán trú:

3.1 Giáo viên đạt chuẩn ở các cấp học như sau:

- Mầm non: đạt tỉ lệ 97,20 % trên tổng số giáo viên mầm non.
- Tiểu học: đạt tỉ lệ 98,5 % trên tổng số giáo viên tiểu học.
- Trung học cơ sở: đạt tỉ lệ 98,6 % trên tổng số giáo viên trung học cơ sở.

3.2 Tỉ lệ bố trí giáo viên/ lớp:

- Mầm non: 1,11 (Tỉ lệ được phép bố trí: 1 giáo viên/lớp đối với trường mầm non dạy 1 buổi/ngày và 2 giáo viên /lớp đối với trường mầm non dạy 2 buổi/ngày)
- Tiểu học: 1,17 (Tỉ lệ được phép bố trí: không quá 1,20 giáo viên /lớp đối với trường tiểu học dạy 1 buổi/ngày và không quá 1,50 giáo viên /lớp đối với trường tiểu học dạy 2 buổi/ngày)
- Trung học cơ sở: 1,96 (Tỉ lệ được phép bố trí: không quá 1,90 giáo viên /lớp)

4. Đội ngũ nhân viên: thiếu nhiều so với Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 23/8/2006 của Liên Bộ Giáo dục Đào tạo và Bộ Nội Vụ: cho phép mỗi trường được bố trí 2-3 nhân viên văn phòng, 1-2 nhân viên Thư viện – thiết bị, trong khi toàn ngành giáo dục huyện chỉ có 68 nhân viên trên tổng số 53 trường và nguồn tuyển vào rất khó khăn do có yêu cầu về điều kiện đã qua lớp đào tạo bồi dưỡng về nghiệp vụ tương ứng (cụ thể là các nhân viên nghiệp vụ: văn thư, y tế, thư viện, thiết bị).

5. Chất lượng giáo dục còn hạn chế về tỷ lệ học sinh yếu kém, tỷ lệ học sinh lưu ban và tỷ lệ học sinh bỏ học ở cấp Trung học cơ sở: Bình quân học sinh toàn huyện bỏ học 5,26%, lưu ban còn đi học 3,25%, xếp loại học lực yếu kém 9,1% trong khi yêu cầu tỷ lệ bỏ học không quá 1%, tỷ lệ lưu ban và bỏ học không quá 6%, tỷ lệ học sinh yếu kém không quá 5% trong các trường đạt chuẩn quốc gia.

6. Tổng diện tích các khuôn viên trường, ở nhiều trường, còn thiếu so với số học sinh hiện tại ở từng cấp học; trường Mầm non chưa được tập trung, điểm trường chính chưa đủ quỹ đất để xây dựng thêm phòng chức năng, phòng học để dạy cả ngày: Hầu hết điểm trường chính trường Mầm non: đều có diện tích đủ 1 - 3 phòng học (ngoại trừ thị trấn, Rạng Đông, Long Thượng, Đông Thạnh, Hướng Dương). **Thiếu phòng học văn hóa để tổ chức dạy học 2 buổi/ ngày:** tổng số phòng để học văn hóa còn thiếu so với số lớp khi triển khai dạy học cả ngày: 39 phòng Mầm non; 158 phòng Tiểu học; 88 phòng Trung học cơ sở. **Thiếu phòng bộ môn và các trang thiết bị bên trong:** 15 phòng máy tính ở trường Tiểu học; tất cả các trường phổ thông trong huyện đều chưa có phòng học Ngoại ngữ; thiếu 11 phòng thực hành, đa số đều sử dụng phòng học làm phòng thực hành nên không đảm bảo diện tích, các dụng cụ thí nghiệm thực hành đều cần được thay thế mới. **Phòng phục vụ học: chưa được đầu tư xây dựng theo qui định, hầu hết được các trường dùng phòng học văn hóa, khi chưa sử dụng để dạy trên 5 buổi/tuần. Phòng hành chánh quản trị chưa có,** đa số các trường phổ thông dùng 1 - 2 phòng học bố trí làm phòng văn phòng, phòng giáo viên.

II. Tình hình triển khai thực hiện

Trên cơ sở quy định về tiêu chuẩn công nhận trường chuẩn quốc gia được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành đối với từng cấp học, giai đoạn 2011 - 2015, Huyện ủy, HĐND và UBND Huyện đã triển khai các công việc, nội dung về thực hiện công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia như sau:

- Tham mưu Huyện ủy ban hành Nghị quyết số 11-NQ/HU ngày 21/4/2011 của Huyện ủy Cần Giuộc về “Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2011 - 2015: lãnh đạo xây dựng 50% trường đạt chuẩn quốc gia.

- UBND huyện ban hành Quyết định số 8300/QĐ-UBND ngày 05/9/2011 của UBND huyện Cần Giuộc về việc “Ban hành Đề án xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2011 - 2015”: xác định lộ trình thực hiện hàng năm trong giai đoạn 2011 - 2015, chỉ đạo các nhiệm vụ, giải pháp và triển khai tổ chức thực hiện công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

- Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo) theo Quyết định số 9498/QĐ-UBND ngày 02/11/2011 và Quyết định số 11098/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 của UBND huyện; cùng với việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo; trong đó phân công rõ trách nhiệm của mỗi thành viên, cơ quan thành viên trong Ban Chỉ đạo đối với việc triển khai, phối hợp triển khai thực hiện công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp tổ chức thống kê báo cáo, khảo sát hiện trạng các trường trước khi lập kế hoạch và đưa vào danh mục các công trình đề nghị tỉnh khảo sát hỗ trợ cơ sở vật chất xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; định kỳ hàng năm, tổ chức sơ kết đánh giá tình hình tiến độ thực hiện.

III. Tình hình thực hiện kinh phí của Đề án Hỗ trợ cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2012 - 2015 được UBND tỉnh phân giao cho địa phương làm chủ đầu tư và huy động vốn tại địa phương trong giai đoạn 2012 - 2015

1. Kinh phí của Đề án được UBND tỉnh phân giao

Theo Quyết định 949/QĐ-UBND ngày 27/3/2012 của UBND tỉnh Long An về việc “Phê duyệt Đề án hỗ trợ cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2012-2015”, huyện được tỉnh hỗ trợ tại 23 trường (*trong tổng số 31 trường theo kế hoạch của Huyện xây dựng trường đạt chuẩn giai đoạn 2011-2015*) với tổng kinh phí làm tròn 69,3 tỷ đồng trong đó kinh phí hỗ trợ cơ sở vật chất là 56,13 tỷ đồng và kinh phí hỗ trợ thiết bị là 13,17 tỷ đồng.

So với thực tế, trong các năm qua, tổng kinh phí phân giao cho các công trình huyện làm chủ đầu tư đạt 62,749 tỷ đồng (*so với tổng số 56,13 tỷ đồng; phần còn lại do Sở Giáo dục và Đào tạo mua sắm, trang cấp trang thiết bị theo Đề án hỗ trợ của tỉnh*).

Kinh phí tỉnh phân giao hàng năm đảm bảo đúng theo tiến độ của Đề án, tổng kinh phí cuối kỳ có vượt so với kế hoạch ban đầu, nguyên nhân chủ yếu là do có sự thay đổi suất đầu tư giữa kỳ, danh mục và khối lượng thực hiện đúng theo Quyết định.

2. Huy động các nguồn vốn phối hợp hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất (CSVC) trường học đạt chuẩn quốc gia:

Do xuất phát điểm về trường đạt chuẩn quốc gia của huyện, ở đầu kỳ kế hoạch, năm 2011, thấp, toàn huyện có 2 trường đạt chuẩn quốc gia, thực trạng cơ sở vật chất các trường còn thiếu nhiều như đã nêu; cùng với việc Đề án của tỉnh chỉ hỗ trợ xây dựng phòng chức năng và một số trang thiết bị trong phòng chức năng, huyện chịu trách nhiệm.

Trong các năm qua, UBND huyện đã tham mưu sự lãnh đạo của Huyện ủy, huy động các nguồn lực xã hội, phối hợp các nguồn vốn, các dự án nhằm thúc đẩy lộ trình thực hiện xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm. Do việc xác định nhu cầu các điều kiện của các trường, theo hướng đạt chuẩn quốc gia, được thực hiện ngay từ đầu kỳ kế hoạch, nên UBND huyện đã cân đối, điều hòa các nguồn vốn: vốn kiên cố hóa trường, lớp học giai đoạn 2012 - 2015; vốn hỗ trợ từ Chương trình Đảm bảo chất lượng trường học (SEQAP); vốn Chương trình mục tiêu quốc gia về Giáo dục và Đào tạo (GDĐT), về xây dựng Nông thôn mới; vốn xổ số kiến thiết của tỉnh; ... cùng với nguồn vốn huyện đầu tư xây dựng cơ bản và các nguồn do xã hội hóa giáo dục.

Tổng vốn phối hợp từ các chương trình, dự án đầu tư cơ sở vật chất trong giai đoạn 2012 - 2015 đạt 76,83 tỷ đồng; trong đó: Đối ứng vốn trường chuẩn: 15,7 tỷ đồng; Chương trình SEQAP: 2,982 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia về GDĐT: 7,5 tỷ đồng; Vốn từ nguồn xã hội hóa: 1,3 tỷ đồng.

Trong số 31 trường đạt chuẩn quốc gia, đến cuối kỳ kế hoạch 2011 - 2015, có 08 trường không sử dụng nguồn hỗ trợ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia của tỉnh giai đoạn 2012 - 2015 với tổng vốn đầu tư 34,186 tỷ đồng.

III. Tình hình thực hiện và các kết quả đạt được của Đề án Hỗ trợ CSVC trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2012 - 2015

Kết quả trong giai đoạn 2012 - 2015, huyện đã thực hiện các thủ tục đề nghị tỉnh kiểm tra công nhận 29 trường đạt chuẩn quốc gia ⁽¹⁾.

- So với Đề án xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2011-2015 của huyện (theo Quyết định số 8300/QĐ-UBND ngày 05/9/2011 của UBND huyện): đạt 93,5% kế hoạch ⁽²⁾.

- So với danh mục tỉnh hỗ trợ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia (Theo Quyết định 949/QĐ-UBND ngày 27/3/2012 của UBND tỉnh Long An): đầu tư đạt 134,8% so với kế hoạch hỗ trợ của tỉnh ⁽³⁾.

- So với giai đoạn 2005 - 2010, tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia tăng thêm 50,7% ⁽⁴⁾. Tính đến nay, toàn huyện có 31 trường (trên tổng số 57 trường) đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 54,4%.

Việc quyết tâm thực hiện công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2011 - 2015 của cả hệ thống chính trị huyện đã tạo nên diện mạo mới cho nhiều trường học trên địa bàn huyện: các điểm trường được tập trung tại các vị trí trung tâm của địa bàn dân cư; khuôn viên nhiều trường học được mở rộng; phòng học và phòng chức năng được xây dựng bổ sung theo tiêu chuẩn qui định; tạo điều kiện cho con em nhân dân tiếp cận với môi trường học tập đầy đủ, thân thiện, tiếp cận với những phương tiện hiện đại trong học tập, hoạt động, sinh hoạt, vui chơi, giải trí và tìm tòi, sáng tạo; tiếp tục góp phần nâng cao chất lượng học của học sinh, chất lượng giảng dạy, giáo dục của giáo viên; tạo các tiền đề quan trọng thực hiện đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

IV. Công tác quản lý thực hiện Đề án Hỗ trợ CSVC trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2012 - 2015

¹ Và công nhận lại 02 trường đã đạt chuẩn quốc gia ở giai đoạn trước năm 2011.

² Chưa thực hiện được việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tại 03 trường: Mẫu giáo Phước Lý, Tiểu học Trường Bình, Tiểu học Nguyễn Thái Bình và đầu tư thêm tại trường THCS Nguyễn Thị Một.

³ chuyển 02 danh mục (trường Mẫu giáo Long Thượng chuyển Mẫu giáo Thuận Thành và THCS Tân Kim chuyển THCS Nguyễn Thị Một); huyện sử dụng các nguồn vốn khác để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường đạt chuẩn quốc gia tại 08 trường (đạt chuẩn: Mẫu giáo Rạng Đông, Mẫu giáo Phước Vĩnh Đông, Tiểu học Tân Kim 1, Tiểu học Phước Thuận, THCS Long Hậu, THCS Trương Văn Bang; xây dựng bổ sung để công nhận lại: Tiểu học Phước Lâm, Mẫu giáo Hướng Dương)

⁴ Giai đoạn 2005-2010, toàn huyện có 02 trường đạt chuẩn quốc gia (Tiểu học Phước Lâm và Mẫu giáo Hướng Dương) trên tổng số 55 trường, tỷ lệ 3,6%.

Việc lập kế hoạch và dự toán kinh phí hàng năm được tiến hành kịp thời, đúng qui định. Tiến hành khá chặt chẽ từ khâu tổ chức khảo sát, lập phương án thiết kế, xây dựng kế hoạch thực hiện (*hàng năm đều hoàn thành trước tháng 10 của năm trước*). Trên cơ sở kế hoạch hàng năm, UBND huyện đã tổ chức họp Ban Chỉ đạo và giao nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, từng cơ quan thành viên triển khai nhiệm vụ để thực hiện hoàn thành mục tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm.

Hàng năm, Ban Chỉ đạo đều tổ chức sơ kết công tác xây dựng Trường đạt chuẩn quốc gia, qua đó kiểm điểm quá trình, tiến độ thực hiện và thống nhất phương hướng, kế hoạch thực hiện và chỉ đạo phối hợp thực hiện tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn khi triển khai tại cơ sở; hàng quý, Ban Chỉ đạo họp nắm tiến độ và bàn giải pháp thực hiện; một số khó khăn, vướng mắc, tồn tại đều đã được Ban Chỉ đạo nắm bắt và định hướng thực hiện hoặc xin chủ trương thực hiện một cách kịp thời (¹).

Lãnh đạo UBND huyện, các thành viên trong Ban Chỉ đạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo thường xuyên quan tâm kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện thông qua: báo cáo của cơ quan quản lý công trình (Ban quản lý dự án các công trình xây dựng huyện), báo cáo tình hình tài chính phân bổ và tiến độ quyết toán, giải ngân của Phòng Tài chính - Kế hoạch, báo cáo tình hình tiến độ thực hiện lộ trình trường đạt chuẩn quốc gia của Phòng Giáo dục và Đào tạo, ...; thông qua kiểm tra tiến độ thực tế tại trường trong lộ trình; ... qua đó, Ban Chỉ đạo huyện cũng đã có các chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ các công trình xây lắp, bổ sung mua sắm thêm trang thiết bị, tu sửa

V. Đánh giá chung: công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện, giai đoạn 2012 - 2015, tiếp tục có tác dụng tích cực là động lực góp phần chỉnh trang cơ sở vật chất trường lớp học, nâng cao chất lượng đội ngũ và chất lượng giáo dục. Những trường đã đạt chuẩn quốc gia luôn có chất lượng giáo dục nổi bật nhờ có cơ sở vật chất đầy đủ và trình độ đội ngũ cán bộ, giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn cao. Huyện hoàn thành vượt mức chỉ tiêu xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Cần Giuộc nhiệm kỳ 2011 - 2015.

¹ Một số việc cụ thể như: Khi tiến hành xây dựng tại MG Long Thượng, bị vướng lộ giới, do thực hiện dự án xây và mở rộng cầu Long Thượng, và không có phương án bố trí việc xây dựng công trình do tình hỗ trợ tại địa điểm theo quyết định, huyện đã kịp thời có tờ trình đề nghị UBND tỉnh cho thay đổi địa chỉ đầu tư hỗ trợ xây dựng trường chuẩn quốc gia sang trường Mẫu giáo Thuận Thành. Trong quá trình điều hòa các nguồn vốn của Huyện, huyện đã đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tại trường THCS Tân Kim và được công nhận đạt chuẩn quốc gia từ năm 2012 (so với danh mục thì tỉnh hỗ trợ để đạt chuẩn vào năm 2014). Vào năm 2014, để chuẩn bị cho việc thành lập trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông tại xã Phước Lại từ cơ sở của Trường Trung học cơ sở tại xã Phước Lại, theo đề nghị của tỉnh, cần xây dựng trường trung học cơ sở thành trường đạt chuẩn quốc gia, trong khi chưa có danh mục đầu tư, hỗ trợ, Ban chỉ đạo huyện đã tham mưu Huyện ủy, đề nghị UBND Tỉnh cho chủ trương sử dụng nguồn vốn đầu tư của trường THCS Tân Kim chuyển sang đầu tư cho trường THCS Nguyễn Thị Một, xã Phước Lại, giải quyết việc thiếu cơ sở vật chất tại trường Tiểu học Rạch Núi và MG Trường Bình, MG Phước Hậu; đẩy nhanh lộ trình thực hiện xây dựng trường chuẩn quốc gia trong các xã Nông thôn mới: Mỹ Lộc, Phước Hậu, Long Thượng; ...) ...

VI. Đánh giá nguyên nhân của thành tựu, kết quả đạt được và những hạn chế, yếu kém còn tồn tại của giai đoạn 2012 - 2015

1. Nguyên nhân của thành tựu, kết quả đạt được:

- Có sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của các Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc tổ chức triển khai chủ trương xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

- Hệ thống văn bản chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện khá đầy đủ, cụ thể giúp cho việc triển khai thực hiện các hoạt động thuận lợi hơn.

- Ban Chỉ đạo xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia của huyện thường xuyên được củng cố, đã tích cực hoạt động, UBND huyện kịp thời có những chủ trương, chỉ đạo hỗ trợ, tăng cường cho việc triển khai kế hoạch xây dựng trường chuẩn. Từ đó xây dựng được chỉ tiêu, kế hoạch, chương trình hành động, các giải pháp thực hiện cho từng năm, từng thời kỳ trên những địa bàn cụ thể. Hàng kỳ có tổ chức sơ kết để kịp đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại cần khắc phục và kịp thời đề ra được các chỉ tiêu, giải pháp tiếp theo.

- Phát huy được vai trò các nguồn lực đầu tư cho giáo dục huyện trong giai đoạn 2012 - 2015. Phát huy có hiệu quả trong việc lồng ghép từ các Chương trình, các Dự án của Trung ương và địa phương để hoàn thành mục tiêu đề ra.

- Bám sát các văn bản hướng dẫn của Nhà nước, các Bộ ngành liên quan để tổ chức triển khai tại huyện theo đúng quy định của nhà nước, hiệu quả thực hiện cao.

- Các đơn vị trường học đã triển khai đúng định hướng, nguyên tắc, quy định của cấp trên góp phần quan trọng thực hiện đúng mục tiêu xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

2. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém còn tồn tại:

- Việc thay đổi tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia của các cấp học, sau khi khảo sát, lập đề án, lập kế hoạch, có quyết định đầu tư có ảnh hưởng lớn trong việc tổ chức thực hiện lộ trình xây dựng các tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia tại các trường học; đặt biệt là tiêu chuẩn về cơ sở vật chất. Do vậy, việc đầu tư chưa đáp ứng được kịp yêu cầu phát triển giáo dục, nhất là yêu cầu chuẩn hóa về CSVN, hiện đại hóa phương tiện, thiết bị nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo.

- Công tác quy hoạch mở rộng đất đai cho trường học có khó khăn do khó có khả năng (vướng nhà dân, công trình vật kiến trúc, giá đền bù,...) nên quỹ đất cho nhiều trường đã đạt chuẩn quốc gia chỉ ở mức vừa đủ, thiếu nguồn để thực hiện các công trình sân chơi, bãi tập, khu thể thao, ...

- Thời gian qua, do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhiều địa bàn của huyện có tăng dân số cơ học, vấn đề này cũng đã ảnh hưởng đến việc tổ chức dạy học ở nhiều trường, trong đó có các trường đã đạt chuẩn quốc gia, do nhu cầu lớn hơn so

với tốc độ, khả năng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tiến tới dạy học cả ngày ở phổ thông, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

- Công tác tuyển dụng các vị trí việc làm còn hạn chế, thiếu đồng bộ, việc tính toán các chỉ số giáo viên trên lớp chưa phù hợp so với yêu cầu thực tế:

+ Dạy học cả ngày, tính tỷ lệ 1,5 giáo viên/lớp cho trường Mầm non, Tiểu học không thuận lợi đối với trường ít lớp do số 0,5 giáo viên/lớp là những giáo viên dạy các môn chuyên.

+ Một số vị trí việc làm có tính đặc thù: giáo viên phổ cập, giáo viên làm việc ở Trung tâm Văn hóa thể thao và học tập cộng đồng xã, thị trấn vẫn được tính trong tỷ lệ bình quân chung của một trường; một số trường hợp do không tuyển được nhân viên, nên giáo viên phải kiêm nhiệm, giảm giờ quá ít (*kiêm nhân viên Thư viện, kiêm giáo viên Tổng phụ trách, kiêm phụ trách Thiết bị...*) làm cho hiệu quả các công việc kiêm không cao.

+ Hiện nay, việc ngưng không tuyển vị trí Kế toán và Y tế trường học đang là khó khăn lớn của một số trường trong huyện, thời gian qua, đã có khoảng 5 trường hợp Kế toán nghỉ hưu, nghỉ việc, trường phải cử giáo viên - không có nghiệp vụ kế toán - kiêm nhiệm.

+ Chế độ tiền lương nhân viên chưa thực sự thu hút để hợp đồng được một số vị trí cần thiết phục vụ việc tổ chức học bán trú: nhân viên cấp dưỡng, nhân viên phục vụ, ...

3. Bài học kinh nghiệm:

3.1. Xây dựng trường đạt chuẩn không chỉ là nhiệm vụ của ngành giáo dục mà là của cả hệ thống chính trị, đặc biệt là sự lãnh đạo của Ban Thường vụ Huyện ủy. Vì thế công tác tham mưu cho cấp ủy và chính quyền địa phương để ban hành các Nghị quyết chuyên đề lãnh, chỉ đạo là hết sức cần thiết. Nhờ có các văn bản này mà ngành Giáo dục mới được sự hỗ trợ tốt từ phía các ban ngành đoàn thể khác và các địa phương, giúp cho việc triển khai được thuận lợi và nhanh chóng.

3.2. Công tác tuyên truyền, bằng nhiều hình thức, để nâng cao nhận thức cho các cấp ủy, chính quyền địa phương, các đoàn thể xã hội, nhân dân và cán bộ, giáo viên phải nhận thức một cách toàn diện và sâu sắc việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia là một yêu cầu bức thiết, tất yếu để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh trong giai đoạn hiện nay, tạo được sự đồng thuận cao từ trong cộng đồng sẽ giúp cho việc huy động các nguồn lực cho xây dựng trường đạt chuẩn.

3.3. Phải xây dựng được một kế hoạch nhu cầu phát triển giáo dục đồng bộ từ huyện đến trường học, dựa trên thực trạng của địa phương; kế hoạch nhu cầu vừa mang tính trước mắt, vừa mang tính ổn định lâu dài cả trong quy hoạch và xây dựng; hoạch định được tiến trình xây dựng trường chuẩn quốc gia trên địa bàn mình một cách cụ thể để chỉ đạo và tham mưu đầu tư vào trường nào, thời gian nào. Kế hoạch

phải được phổ biến rộng rãi trong cấp ủy và chính quyền, đặc biệt là trong cộng đồng nhân dân thông qua các khu dân cư.

3.4. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia phải đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Luôn phải chủ động chuẩn bị các hồ sơ thủ tục để tận dụng, phối hợp sử dụng các nguồn kinh phí của tỉnh, của huyện trong việc xây dựng các công trình. Ưu tiên cho mục tiêu trường đạt chuẩn bên cạnh việc tu sửa, xây dựng bổ sung những công trình thiết yếu, chống xuống cấp của các trường khác; quan tâm đến việc tham quan học tập kinh nghiệm, mô hình ở những địa phương đi trước và làm tốt công tác này.

3.5. Phải thành lập Ban Chỉ đạo huyện về xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia để chỉ đạo việc phối hợp các ngành chức năng triển khai thực hiện. Ban Chỉ đạo phải họp định kỳ để nghe báo cáo tiến độ và giải quyết các tồn đọng, kiến nghị đề xuất của các địa phương, đồng thời phân công thành viên trực tiếp theo dõi từng đơn vị và chịu trách nhiệm trước UBND huyện cả trong định hướng, chỉ đạo và kiểm tra đánh giá.

VII. Những kiến nghị, đề nghị

Qua việc triển khai thực hiện các giải pháp, biện pháp nêu trên về xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, trong giai đoạn 2012 - 2015, đã xây dựng được 31 trường, tăng 29 trường so với giai đoạn 2005 - 2011. Điều này có thể khẳng định rằng, những giải pháp, biện pháp mà huyện đã triển khai, thực hiện là đúng đắn, phù hợp và hiệu quả. Tuy nhiên, vấn đề lớn nhất hiện nay trong xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia là nguồn vốn, trong khi kế hoạch duy trì các trường học đã đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chuẩn mới, thời gian tới, rất nặng nề, số lượng nhiều, suất đầu tư lớn, ngân sách eo hẹp.

Để đạt được mục tiêu “có trên 50% trường đạt chuẩn quốc gia theo quy định mới” mà Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Long An nhiệm kỳ 2016 - 2020 đã xác định, huyện Cần Giuộc có kiến nghị, đề nghị như sau:

- Việc quy định các tiêu chuẩn trường học đạt chuẩn quốc gia cần mang tính ổn định cùng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn (5 năm), để đảm bảo trong quá trình triển khai thực hiện, các kế hoạch đầu tư cho trường đạt chuẩn quốc gia không bị thay đổi lớn ảnh hưởng đến các nguồn lực đầu tư của địa phương.

- Ngoài việc đầu tư kiên cố hóa trường học, lớp học để có đủ các công trình thiết yếu phục vụ hoạt động của nhà trường và đủ phòng học để triển khai thực hiện dạy học cả ngày, bán trú; đầu tư ngân sách vào các Đề án về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên thực hiện đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo; ...

- + Việc đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia cần phải được rà soát, tính toán kế hoạch theo hướng ổn định cơ sở vật chất dài hạn, phối hợp các nguồn ngân sách tỉnh, Trung ương để đầu tư 100% tại từng trường (do số lượng trường học cấp huyện quản lý rất nhiều, huyện không thể nào đảm nhiệm ngân sách để mở rộng quỹ đất, xây dựng phòng học, xây dựng các công trình phụ như phân cấp ở giai đoạn 2012 - 2015).

+ Tập trung đầu tư tại các trường đã đạt chuẩn quốc gia để duy trì hoặc nâng chuẩn đạt được, đồng thời quan tâm đầu tư thêm trường chuẩn quốc gia đối với các trường thuộc các xã trong lộ trình đầu tư xây dựng xã Văn hóa - Nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cần được hoàn thành trước 01 năm so với lộ trình công nhận để có thời gian ổn định, thể hiện chất lượng hoạt động.

Phần 2

PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. Mục tiêu:

1. Mục tiêu 5 năm, giai đoạn 2016 - 2020:

Tiếp tục xác định: Xây dựng trường học ĐCQG là mục tiêu quan trọng trong phát triển sự nghiệp giáo dục, đồng thời là yêu cầu phát triển mới của đất nước, của địa phương. Yêu cầu này phải được quán triệt cả về nhận thức và hành động từ cấp ủy Đảng, chính quyền, đến các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân ở địa phương; phải đặt dưới sự lãnh đạo sâu sắc của Đảng.

Mục tiêu xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, của huyện, được xác định là: *"Củng cố để duy trì các trường đã đạt chuẩn quốc gia giai đoạn trước năm 2016 theo chuẩn quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; ưu tiên đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tại các xã trong lộ trình xây dựng xã Nông thôn mới. Đến năm 2020, toàn huyện phấn đấu có trên 65% trường đạt chuẩn quốc gia"*.

Bên cạnh việc bổ sung các điều kiện để tất cả 31 trường, đã đạt chuẩn giai đoạn 2011 - 2015, được công nhận lại trong giai đoạn 2016 - 2020 theo chuẩn mới; ưu tiên đầu tư phấn đấu để có thêm các trường: Mầm non Thị trấn, Mẫu giáo Long Thượng, Mẫu giáo Tân Kim, Mẫu giáo Phước Lại, Mẫu giáo Phước Lý, Tiểu học Thuận Thành, Tiểu học Trường Bình, Tiểu học Long An, ... đạt chuẩn quốc gia.

2. Mục tiêu năm 2016:

Trong năm 2016, tổ chức rà soát lại, trong số các trường đã đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2011 - 2015, theo các tiêu chuẩn qui định trường đạt chuẩn quốc gia hiện hành và tập trung sức phấn đấu xây dựng thêm 3 trường đạt chuẩn quốc gia và công nhận lại 01 trường ⁽¹⁾. Trong đó:

- + Trường Mầm non: 03 trường (và 01 trường công nhận lại)
- + Trường Tiểu học: 01 trường
- + Trường Trung học cơ sở: 00 trường

II. Lộ trình thực hiện: phụ lục đính kèm

¹ Năm 2016, tiếp tục đầu tư bổ sung để kiểm tra công nhận lại Mẫu giáo Rạng Đông, kiểm tra công nhận: Mầm non Thị trấn, Mẫu giáo Long Thượng, Mẫu giáo Tân Kim và Tiểu học Thuận Thành;

III. Các biện pháp thực hiện

- Chỉ đạo phải có trọng tâm, trọng điểm để tập trung, tránh đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp. Trong thực hiện phải gắn chặt mục tiêu phổ cập giáo dục, chất lượng giáo dục và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phải chú trọng số lượng và chất lượng trong đó chất lượng là quan trọng. Việc đầu tư xây dựng phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường lớp gắn với đề án Xây dựng nông thôn mới. Hệ thống nhà trường phải được phân bổ hợp lý, vừa đáp ứng yêu cầu học tập của học sinh, phù hợp với phân bố dân cư lâu dài, vừa đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Công tác tuyên truyền, tham mưu, chỉ đạo:

Huyện ủy, HĐND, UBND huyện tiếp tục ban hành các Nghị quyết, Kế hoạch chuyên đề về xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2016 - 2020; củng cố Ban Chỉ đạo về xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 nhằm để huy động cả hệ thống chính trị và xã hội cùng vào cuộc.

UBND huyện tiếp tục chỉ đạo việc triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển Giáo dục trên địa bàn đến năm 2020 gắn với việc triển khai thực hiện Chương trình số 32-CTr/HU ngày 03/10/2014 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về việc *“Thực hiện chương trình số 37-CTr/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế”*; điều chỉnh bổ sung hoàn chỉnh mạng lưới trường lớp đến năm 2020 phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, tuyên truyền phải mang tính chiều sâu, bằng nhiều hình thức. Đây là giải pháp quan trọng để qua đó, làm cho các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội; cán bộ, giáo viên ngành giáo dục và cha mẹ học sinh hiểu được sự cần thiết phải đầu tư xây dựng trường học ĐCQG mà có trách nhiệm phối hợp với ngành giáo dục để cùng thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý (CBQL): Ngành Giáo dục phải có kế hoạch cụ thể, thường xuyên tiến hành rà soát, đánh giá, quy hoạch đội ngũ CBQL, giáo viên các trường học; tham mưu Huyện ủy, UBND Huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc đưa bồi dưỡng, đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nhằm nâng cao năng lực quản lý của hiệu trưởng, cán bộ, giáo viên. Đây là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục.

- Thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện:

Chỉ đạo tốt hoạt động dạy và học và các phong trào thi đua trong nhà trường nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và các hoạt động. Chú trọng bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém. Có kế hoạch mở rộng lớp học trên 6

buổi/tuần đối với THCS, 9-10 buổi/ngày đối với tiểu học và bán trú đối với mầm non, tiểu học ở những nơi có điều kiện.

Chú trọng giáo dục cho học sinh lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, khát vọng xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Kết hợp chặt chẽ giữa dạy chữ, dạy người và dạy nghề; đặc biệt chú ý giáo dục đạo đức, lối sống, lịch sử, truyền thống văn hóa dân tộc và địa phương, giáo dục về Đoàn, về Đảng cho học sinh. Ngăn chặn xu hướng xem nhẹ giáo dục chính trị, tư tưởng; xa rời định hướng xã hội chủ nghĩa.

- **Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục.** Đây là giải pháp quan trọng nhằm huy động tối đa các nguồn lực của xã hội phục vụ cho giáo dục theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. cần tranh thủ các nguồn vốn của tỉnh, của huyện, các chương trình, dự án để đầu tư và đầu tư theo hướng tập trung, tránh dàn trải, hiệu quả thấp.

Trên đây là báo cáo tổng kết của huyện Cần Giuộc về tình hình thực hiện công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2012 - 2015 và phương hướng thực hiện giai đoạn 2016 - 2020./. *Đã được*

Nơi nhận: *ML*

- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- TT. HU, TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT;
- Ban Tuyên giáo Huyện ủy;
- Các Phòng ban: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng, Ban Quản lý dự án;
- Lưu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

ML **CHỦ TỊCH**

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Phước Hùng



**BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KINH PHÍ HỖ TRỢ TRƯỜNG HỌC
ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA NĂM GIAI ĐOẠN 2012 -2015**

Phụ lục 1

ST T	Huyện/Tên trường	Tổng cộng kinh phí(1)+(2) (đồng)	Hỗ trợ cơ sở vật chất				Hỗ trợ thiết bị giáo dục						Năm đăng ký đạt chuẩn
			Kinh phí hỗ trợ CSVC (1) (đồng)	Phòng chức năng cần xây thêm			Kinh phí hỗ trợ thiết bị giáo dục (2) (đồng)	Số lượng thiết bị				Thiết bị phòng ngoại ngữ	
				Số phòng	Diện tích (m2)	Suất vốn đầu tư trung bình xây dựng trên 1m2(đ/1m2)		Bàn ghế HS đứng quy cách (bộ)	Máy vi tính (bộ)	Thiết bị GDTC (bộ)	Projector		
	Huyện Cần Giuộc	69,299,069,000	56,130,360,000	159	9,813		13,168,709,000	913	215	39	12	18	
1	MG Long Thượng	1,169,600,000	1,144,000,000	4	200	5,720,000	25,600,000				1		2012
2	MG Phước Hậu	1,629,932,000	1,235,520,000	4	216	5,720,000	394,412,000	80	5	2	1		2013
3	MG Long An	1,272,552,000	955,240,000	3	167	5,720,000	317,312,000	15	3	2	1		2013
4	MG Đông Thạnh	1,173,220,000	1,063,920,000	3	186	5,720,000	109,300,000	55	4		1		2014
5	MG Trường Bình	1,457,532,000	1,178,320,000	4	206	5,720,000	279,212,000			2	1		2014
6	TH Phước Vĩnh Đông	3,334,932,000	2,825,680,000	9	494	5,720,000	509,252,000		2	2		1	2012
7	TH Phú Ân	2,722,442,000	1,967,680,000	6	344	5,720,000	754,762,000	45	25	2	1	1	2012
8	TH Long Phụng	2,203,780,000	1,818,960,000	6	318	5,720,000	384,820,000		10		1	1	2012
9	TH Tân Tập I	3,648,820,000	2,917,200,000	9	510	5,720,000	731,620,000	16	25	2	1	1	2013
10	TH Long Thượng	3,694,872,000	3,065,920,000	9	536	5,720,000	628,952,000	150	2	2		1	2013
11	TH Thị trấn	3,636,052,000	2,917,200,000	9	510	5,720,000	718,852,000		25	2	1	1	2013
12	TH Phước Lại	3,336,052,000	2,802,800,000	8	490	5,720,000	533,252,000		5	2		1	2013
13	TH Rạch Núi	3,610,452,000	2,917,200,000	9	510	5,720,000	693,252,000		25	2		1	2013
14	TH Phước Hậu	1,933,324,000	1,235,520,000	4	216	5,720,000	697,804,000	124	10	2	1	1	2014
15	TH Đông Thạnh	3,503,436,000	2,917,200,000	9	510	5,720,000	586,236,000		25	1		1	2014
16	TH Lộc Tiền	3,349,772,000	2,551,120,000	8	446	5,720,000	798,652,000	100	25	2	1	1	2015
17	THCS Phước Lý	1,932,585,000	1,264,120,000	3	221	5,720,000	668,465,000	30		2		1	2012
18	THCS Phước Lâm	1,273,845,000	577,720,000	1	101	5,720,000	696,125,000		6	2		1	2013
19	THCS Phước Vĩnh Đông	2,266,373,000	1,550,120,000	3	271	5,720,000	716,253,000	36	5	2		1	2013
20	THCS Tân Tập	5,945,101,000	5,205,200,000	13	910	5,720,000	739,901,000	12	7	2	1	1	2014
21	THCS Tân Kim	5,430,603,000	4,736,160,000	12	828	5,720,000	694,443,000	41	2	2		1	2014
22	THCS Nguyễn Đình Chiểu	4,809,237,000	4,032,600,000	10	705	5,720,000	776,637,000	144	2	2		1	2015
23	THCS Thuận Thành	5,964,555,000	5,250,960,000	13	918	5,720,000	713,595,000	65	2	2		1	2015



Phụ lục 2

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA

Tính đến 31/01/2016

ST T	Trường	Thời điểm QĐ công nhận	Số Quyết định	Phụ ghi
1	Mẫu giáo Đông Thạnh	4/2015	1281/QĐ-UBND, ngày 15/4/2015	
2	Mẫu giáo Hướng Dương	11/2010	3097/QĐ-UBND, ngày 03/11/2010	
3	Mẫu giáo Long An	12/2012	218/QĐ-UBND, ngày 14/01/2013	
4	Mẫu giáo Phước Hậu	01/2016	26/QĐ-UBND, ngày 06/01/2016	
5	Mẫu giáo Phước Vĩnh Đông	01/2012	79/QĐ-UBND, ngày 09/01/2012	
6	Mẫu giáo Rạng Đông	12/2011	4097/QĐ-UBND, ngày 14/12/2011	
7	Mẫu giáo Thuận Thành	01/2014	84/QĐ-UBND, ngày 08/01/2014	
8	Mẫu giáo Trường Bình	01/2016	898/QĐ-UBND, ngày 14/3/2016	
9	THCS Long Hậu	12/2013	4708/QĐ-UBND, ngày 31/12/2013	
10	THCS Nguyễn Đình Chiểu	02/2015	482/QĐ-UBND, ngày 06/02/2015	
11	THCS Nguyễn Thị Một	12/2015	4659/QĐ-UBND, ngày 01/12/2015	
12	THCS Phước Lâm	12/2013	4393/QĐ-UBND, ngày 17/12/2013	
13	THCS Phước Lý	12/2013	4710/QĐ-UBND, ngày 31/12/2013	
14	THCS Phước Vĩnh Đông	12/2013	4707/QĐ-UBND, ngày 31/12/2013	
15	THCS Tân Tập	02/2015	571/QĐ-UBND, ngày 12/02/2015	
16	THCS Thuận Thành	01/2016	216/QĐ-UBND, ngày 18/01/2016	
17	THCS Trương Văn Bang	12/2012	1317/QĐ-UBND ngày 17/04/2013	
18	Tiểu học Đông Thạnh	02/2015	495/QĐ-UBND, ngày 06/02/2015	
19	Tiểu học Lộc Tiền	02/2015	494/QĐ-UBND, ngày 06/02/2015	
20	Tiểu học Long Phụng	12/2012	353/QĐ-UBND, ngày 21/01/2013	
21	Tiểu học Long Thượng	11/2014	3864/QĐ-UBND, ngày 12/11/2014	
22	Tiểu học Phú Ân	12/2012	357/QĐ-UBND, ngày 21/01/2013	
23	Tiểu học Phước Hậu	02/2015	500/QĐ-UBND, ngày 06/02/2015	
24	Tiểu học Phước Lại	8/2014	2830/QĐ-UBND, ngày 26/8/2014	
25	Tiểu học Phước Lâm	01/2016	417/QĐ-UBND, ngày 29/01/2016	
26	Tiểu học Phước Thuận	11/2012	3953/QĐ-UBND, ngày 10/12/2012	
27	Tiểu học Phước Vĩnh Đông	05/2013	2268/QĐ-UBND, ngày 01/7/2013	
28	Tiểu học Rạch Núi	11/2014	3865/QĐ-UBND, ngày 12/11/2014	
29	Tiểu học Tân Kim 1	11/2012	3948/QĐ-UBND, ngày 10/12/2012	
30	Tiểu học Tân Tập 1	12/2012	352/QĐ-UBND, ngày 21/01/2013	
31	Tiểu học Thị Trấn	01/2014	264/QĐ-UBND, ngày 20/01/2014	



Phụ lục 3

**LỘ TRÌNH THỰC HIỆN
XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

Năm	Trường đến hạn kiểm tra công nhận lại	Trường dự kiến công nhận mới	Phụ ghi
2016	1. Mẫu giáo Rạng Đông	1. Mẫu giáo Long Thượng 2. Mầm non Thị Trấn 3. Mẫu giáo Tân Kim 4. Tiểu học Thuận Thành.	
2017	1. Mẫu giáo Long An 2. Mẫu giáo Phước Vĩnh Đông 3. Tiểu học Long Phụng 4. Tiểu học Phú Ân 5. Tiểu học Phước Thuận 6. Tiểu học Tân Kim 1 7. Tiểu học Tân Tập 1 8. THCS Trương Văn Bang	1. Mẫu giáo Phước Lại 2. Mẫu giáo Tân Tập 3. Tiểu học Trường Bình 4. Tiểu học Long An	
2018	1. Tiểu học Phước Vĩnh Đông 2. THCS Long Hậu 3. THCS Phước Lâm 4. THCS Phước Lý 5. THCS Phước Vĩnh Đông	1. Mẫu giáo Phước Lý 2. Mẫu giáo Phước Lâm 3. THCS Phước Vĩnh Tây	
2019	1. Mẫu giáo Thuận Thành 2. Tiểu học Thị Trấn 3. Tiểu học Long Thượng 4. Tiểu học Phước Lại 5. Tiểu học Rạch Núi	1. Mẫu giáo Phước Vĩnh Tây 2. Tiểu học Phước Vĩnh Tây 3. Tiểu học Thuận Thành 1 4. Tiểu học Tân Tập 5. Tiểu học Tân Hòa 6. Tiểu học Trần Chí Nam	
2020	1. Mẫu giáo Đông Thạnh 2. Tiểu học Đông Thạnh 3. Tiểu học Lộc Tiền 4. Tiểu học Phước Hậu 5. THCS Nguyễn Đình Chiểu 6. THCS Tân Tập 7. THCS Nguyễn Thị Một	1. Mẫu giáo Long Hậu 2. Tiểu học Mỹ Lộc 3. Tiểu học Tân Kim 4. Tiểu học Phước Lý 5. Tiểu học Long Hậu	
2021	1. Mẫu giáo Phước Hậu 2. Mẫu giáo Trường Bình 3. Mẫu giáo Hướng Dương 4. Tiểu học Phước Lâm 5. THCS Thuận Thành	1. THCS Phước Hậu 2. THCS Long An 3. THCS Trường Bình 4. THCS Long Phụng 5. THCS Long An 6. THCS Đông Thạnh	

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN HỖ TRỢ CSVC TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2012 - 2015**

(Biểu kèm theo báo cáo số

/UBND-GD&ĐT ngày tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Long An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2012-2015	Kinh phí Tỉnh thực hiện giai đoạn 2012 - 2015					Kinh phí huy động thực hiện tại địa phương giai đoạn 2012 - 2015				
			Tổng số	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tổng số	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
A	B	1=2+7	2=3+...+6	3	4	5	6	7=8+...+11	8	9	10	11
1	Dự án: Hỗ trợ đầu tư xây dựng phòng chức năng, phòng học bộ môn:	147,447.43	64,811.27	9,020.44	20,150.91	18,810.92	16,829.00	83,334.16	33,139.72	19,784.85	16,558.18	13,851.42
1.1	- Mầm non:	32,789.92	6,400.73	1,144.00	2,507.00	2,749.73	-	26,389.19	14,577.04	3,859.09	2,410.10	6,240.96
	Mẫu giáo Hướng Dương	1,230.71	-	-	-	-	-	1,230.71	1,230.706			
	Mẫu giáo Rạng Đông	23.98	-	-	-	-	-	23.98	23.980			
	Mẫu giáo Phước Vĩnh Đông	6,366.00	-	-	-	-	-	6,366.00	3,362.828		482.68	2,520.49
	Mẫu giáo Long An	4,825.87	1,456.00	-	1,456.00	-	-	3,369.87	1,827.180	1,329.00	213.69	
	Mẫu giáo Thuận Thành	7,328.46	1,144.00	1,144.00	-	-	-	6,184.46	1,321.000	2,509.487	500.000	1,853.972
	Mẫu giáo Đông Thành	3,520.97	1,228.00			1,228.00		2,292.97	2,026.473			266.492
	Mẫu giáo Phước Hậu	2,893.50	1,236.00		1,051.00	185.00		1,657.50	26.900	20.600	310.000	1,300.000
	Mẫu giáo Trường Bình	6,600.44	1,336.73			1,336.73		5,263.71	4,757.974		505.736	
	Mẫu giáo Long Thượng	-	-								398.000	300.000
1.2	- Tiểu học:	71,014.64	31,777.39	6,612.32	15,516.07	5,042.00	4,607.00	39,237.25	14,734.80	13,051.91	6,693.72	4,756.83
	Tiểu học Tân Kim 1	7,674.55	-	-	-	-	-	7,674.55	2,003.21	5,003.00	668.34	
	Tiểu học Phước Lâm	2,833.50	-	-	-	-	-	2,833.50	2,737.00			96.50
	Tiểu học Phước Thuận	6,148.00	-	-	-	-	-	6,148.00	2,000.00	3,000.00	400.00	748.00
	Tiểu học Long Phụng	4,217.32	1,818.96	1,818.96				2,398.36	329.88	1,367.20	701.29	
	Tiểu học Phước Vĩnh Đông	7,201.56	3,721.43	2,825.68	895.75			3,480.13	700.00	1,568.55	800.00	411.57
	Tiểu học Phú Ân	6,408.61	1,967.68	1,967.68				4,440.93	2,898.84	1,000.00	531.09	11.00
	Tiểu học Tân Tập 1	5,576.20	2,917.20		2,917.20			2,659.00	2,659.00			
	Tiểu học Thị Trấn	6,237.23	2,917.20		2,917.20			3,320.03	1,406.87	1,113.16		
	Tiểu học Long Thượng	3,865.92	3,065.92		3,065.92			800.00			800.00	
	Tiểu học Phước Lại	5,053.28	2,802.80		2,802.80			2,250.48			1,593.00	657.48
	Tiểu học Rạch Núi	3,442.74	2,917.20		2,917.20			525.54			400.00	125.54
	Tiểu học Đông Thành	3,366.00	3,366.00			3,366.00		-				
	Tiểu học Phước Hậu	1,676.00	1,676.00			1,676.00		-				
	Tiểu học Lộc Tiền	7,313.73	4,607.00				4,607.00	2,706.73				2,706.73
1.3	- THCS	43,642.87	26,633.15	1,264.12	2,127.84	11,019.19	12,222.00	17,009.72	3,827.88	2,873.85	7,454.36	2,853.64
	THCS Trương Văn Bang	6,265.77	-	-	-	-	-	6,265.77	3,827.00	-	915.40	1,523.37
	THCS Long Hậu	3,643.78	-	-	-	-	-	3,643.78	-	422.97	3,220.81	-
	THCS Phước Lâm	1,178.80	577.72		577.72			601.08	-		500.00	101.08
	THCS Phước Vĩnh Đông	2,901.00	1,550.12		1,550.12			1,350.88	-	0.88	850.00	500.00
	THCS Phước Lý	5,683.14	1,264.12	1,264.12				4,419.02	0.88	2,450.00	1,968.14	-
	THCS Tân Tập	5,949.71	5,886.00			5,886.00		63.71	-	-	-	63.71
	THCS Nguyễn Đình Chiểu	5,133.19	5,133.19			5,133.19		-	-	-	-	-
	THCS Thuận Thành	6,426.00	6,426.00				6,426.00	-	-	-	-	-
	THCS Nguyễn Thị Một	6,461.48	5,796.00				5,796.00	665.48	-	-	-	665.48
31	TỔNG CỘNG	147,447.43	64,811.27	9,020.44	20,150.91	18,810.92	16,829.00	82,636.16	33,139.72	19,784.85	16,558.18	13,851.42

Ghi chú: - Kinh phí tỉnh thực hiện không tính số dư kinh phí từ năm trước chuyển sang.

- Kinh phí thực hiện là số kinh phí đã được giải ngân.

- Kinh phí huy động thực hiện của địa phương là kinh phí đối ứng của địa phương và kinh phí địa phương đầu tư ngoài danh mục của Đề án hỗ trợ

Người lập bảng

Cần Giuộc, ngày tháng năm 2016

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Phước Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIUỘC**

Biểu số 03: Kinh phí xã hội hóa thực hiện tại địa phương

Thời điểm chốt số liệu: ước thực hiện đến 31/12/2015

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HUY ĐỘNG XÃ HỘI HÓA THỰC HIỆN XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2012 - 2015**

(Biểu kèm theo báo cáo số /UBND-GD&ĐT ngày tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Long An)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Dự án	Tổng kinh phí huy động XHH thực hiện giai đoạn 2012-2015	Chia ra			
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
A	B	1= 2 + 7	8	9	10	11
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSVC phòng học, phòng chức năng, phòng học bộ môn, thiết bị dạy học cho trường đạt CQG	1,265.58	283.66	306.30	344.78	330.84
1.1	- Mầm non:	382.11	82.06	79.02	101.99	119.04
	Mẫu giáo Hướng Dương	-				
	Mẫu giáo Rạng Đông	12.73			12.73	
	Mẫu giáo Phước Vĩnh Đông	94.00	30.00	25.00	26.00	13.00
	Mẫu giáo Long An	94.37	15.80	18.50	30.86	29.22
	Mẫu giáo Thuận Thành	29.88	3.392	9.367	5.560	11.563
	Mẫu giáo Đông Thạnh	23.72	5.965	5.550	2.846	9.362
	Mẫu giáo Phước Hậu	127.40	26.900	20.600	24.000	55.900
	Mẫu giáo Trường Bình	-				
	Mẫu giáo Long Thượng	-				
1.2	- Tiểu học:	613.75	168.61	190.28	139.49	115.38
	Tiểu học Tân Kim 1	-				
	Tiểu học Phước Lâm	63.00	5.00	45.00	1.00	12.00
	Tiểu học Phước Thuận	123.75	17.61	37.28	13.49	55.38
	Tiểu học Long Phụng	27.00	7.00		17.00	3.00
	Tiểu học Phước Vĩnh Đông	81.00	17.00	19.00	20.00	25.00
	Tiểu học Phú Ân	199.00	90.00	76.00	22.00	11.00
	Tiểu học Tân Tập 1	-				
	Tiểu học Thị Trấn	-				
	Tiểu học Long Thượng	7.00			7.00	
	Tiểu học Phước Lại	49.00			40.00	9.00
	Tiểu học Rạch Núi	19.00			19.00	
	Tiểu học Đông Thạnh	-				
	Tiểu học Phước Hậu	45.00	32.00	13.00		
	Tiểu học Lộc Tiền	-				
1.3	- THCS	167.00	33.00	37.00	103.30	96.42
	THCS Trương Văn Bang	86.00	16.00	18.00	21.00	31.00
	THCS Long Hậu					
	THCS Phước Lâm	81.00	17.00	19.00	20.00	25.00
	THCS Phước Vĩnh Đông				30.50	
	THCS Phước Lý				31.80	40.42
	THCS Tân Tập					
	THCS Nguyễn Đình Chiểu					
	THCS Thuận Thành					
	THCS Nguyễn Thị Một					

Ghi chú: - Kinh phí tính thực hiện không tính số dư kinh phí từ năm trước chuyển sang.

- Kinh phí thực hiện là số kinh phí đã được giải ngân.

- Kinh phí huy động thực hiện của địa phương là kinh phí đối ứng của địa phương và kinh phí địa phương đầu tư ngoài danh mục của Đề án hỗ trợ

Người lập bảng

Cần Giuộc, ngày tháng năm 2016

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Phước Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁN GIUỘC**

Thời điểm chốt số liệu: ước thực hiện đến 31/12/2015

Biểu số 03: Kinh phí xã hội hóa thực hiện tại địa phương

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HUY ĐỘNG XÃ HỘI HÓA THỰC HIỆN XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2012 - 2015**

(Biểu kèm theo báo cáo số /UBND-GD&ĐT ngày tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Long An)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Dự án	Tổng kinh phí huy động XHH thực hiện giai đoạn 2012-2015	Chia ra			
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
A	B	1= 2 + 7	8	9	10	11
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSVN phòng học, phòng chức năng, phòng học bộ môn, thiết bị dạy học cho trường đạt CQG	1,265.58	283.66	306.30	344.78	330.84
1.1	- Mẫu non:	382.11	82.06	79.02	101.99	119.04
	Mẫu giáo Hướng Dương	-				
	Mẫu giáo Rạng Đông	12.73			12.73	
	Mẫu giáo Phước Vĩnh Đông	94.00	30.00	25.00	26.00	13.00
	Mẫu giáo Long An	94.37	15.80	18.50	30.86	29.22
	Mẫu giáo Thuận Thành	29.88	3.392	9.367	5.560	11.563
	Mẫu giáo Đông Thạnh	23.72	5.965	5.550	2.846	9.362
	Mẫu giáo Phước Hậu	127.40	26.900	20.600	24.000	55.900
	Mẫu giáo Trường Bình	-				
	Mẫu giáo Long Thượng	-				
1.2	- Tiểu học:	613.75	168.61	190.28	139.49	115.38
	Tiểu học Tân Kim I	-				
	Tiểu học Phước Lâm	63.00	5.00	45.00	1.00	12.00
	Tiểu học Phước Thuận	123.75	17.61	37.28	13.49	55.38
	Tiểu học Long Phụng	27.00	7.00		17.00	3.00
	Tiểu học Phước Vĩnh Đông	81.00	17.00	19.00	20.00	25.00
	Tiểu học Phú Ân	199.00	90.00	76.00	22.00	11.00
	Tiểu học Tân Tập 1	-				
	Tiểu học Thị Trấn	-				
	Tiểu học Long Thượng	7.00			7.00	
	Tiểu học Phước Lại	49.00			40.00	9.00
	Tiểu học Rạch Núi	19.00			19.00	
	Tiểu học Đông Thạnh	-				
	Tiểu học Phước Hậu	45.00	32.00	13.00		
	Tiểu học Lộc Tiền	-				
1.3	- THCS	167.00	33.00	37.00	103.30	96.42
	THCS Trương Văn Bang	86.00	16.00	18.00	21.00	31.00
	THCS Long Hậu					
	THCS Phước Lâm	81.00	17.00	19.00	20.00	25.00
	THCS Phước Vĩnh Đông				30.50	
	THCS Phước Lý				31.80	40.42
	THCS Tân Tập					
	THCS Nguyễn Đình Chiểu					
	THCS Thuận Thành					
	THCS Nguyễn Thị Một					

Ghi chú: - Kinh phí tính thực hiện không tính số dư kinh phí từ năm trước chuyển sang.

- Kinh phí thực hiện là số kinh phí đã được giải ngân.

- Kinh phí huy động thực hiện của địa phương là kinh phí đối ứng của địa phương và kinh phí địa phương đầu tư ngoài danh mục của Đề án hỗ trợ

Người lập bảng

Cán Giuộc, ngày tháng năm 2016

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



BIEU 03_KINHPHI_XHH

Page 1

Nguyễn Phước Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIUỘC**

Thời điểm chốt số liệu: ước thực hiện đến 31/12/2015

Biểu số 04: chỉ số thực hiện tại địa phương

BÁO CÁO CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2012-2015

(Biểu kèm theo báo cáo số /UBND-GD&ĐT ngày tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Long An)

TT	Các chỉ số	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch của Đề án giai đoạn 2012-2015	Kết quả thực hiện giai đoạn 2012-2015				Tỷ lệ % so với mục tiêu kế hoạch	Ghi chú
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015		
1	Mầm non			98	190	200	115		
1.1	- Tổng số trường:	trường	18	19	19	18	18	100%	
1.2	- Số trường đạt chuẩn quốc gia (tính lũy kế):	trường	8	4	5	6	8	100%	
	+ Số trường đăng ký theo năm:	trường	8	3	5	8	8	100%	
	+ Số trường đạt thêm theo năm:	trường	0	1	0	-2	0		
	+ Số trường đạt Mức độ 1:	trường	8	4	5	6	8	100%	
	+ Số trường đạt Mức độ 2:	trường	0	0	0	0	0		
1.3	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn:	%	44.44%	21.05%	26.32%	33.33%	44.44%	100%	
1.4	- Số trường được đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn	trường	8	4	5	6	8	100%	
	+ Số trường trong danh mục Đề án (tính hỗ trợ):	trường	5	1	1	1	2	100%	
	+ Số trường ngoài danh mục Đề án (huyện đầu tư):	trường	3	3	0	0	0	100%	
1.5	- Số phòng học mới được đầu tư:	Phòng	18	11	4	1	6	122%	
1.6	- Số phòng chức năng được đầu tư:	Phòng	17	12	4	5	0	124%	
1.7	- Số thiết bị dạy học được đầu tư:		0						
	+ Bàn ghế HS đúng quy cách	Bộ	328	75	152	155	75	139%	
	+ Máy vi tính:	Bộ	12	15	30	35	33	942%	
	+ Thiết bị giáo dục thể chất:	Bộ	6	5	5	6	5	350%	
	+ Đầu chiếu Projector:	cái	5	3	3	4	2	240%	
	+ Thiết bị phòng ngoại ngữ	Phòng	0	0	0	0	0		
2	Tiểu học								
2.1	- Tổng số trường:	trường	27	26	27	27	27	100%	
2.2	- Số trường đạt chuẩn quốc gia (tính lũy kế):	trường	14	7	8	13	14	100%	
	+ Số trường đăng ký theo năm:	trường	16	7	11	14	16	100%	
	+ Số trường đạt thêm theo năm:	trường	-2	0	-3	-1	-2	100%	
	+ Số trường đạt Mức độ 1:	trường	14	7	8	13	14	100%	
	+ Số trường đạt Mức độ 2:	trường							
2.3	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn:	%	51.85%	26.92%	29.63%	48.15%	51.85%	100%	
2.4	- Số trường được đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn	trường							
	+ Số trường trong danh mục Đề án (tính hỗ trợ):	trường	11	4	1	5	1	100%	
	+ Số trường ngoài danh mục Đề án (huyện đầu tư):	trường	3	3				100%	
2.5	- Số phòng học mới được đầu tư:	Phòng	13	40	8	7	0	423%	

TT	Các chỉ số	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch của Đề án giai đoạn	Kết quả thực hiện giai đoạn 2012-2015					Tỷ lệ % so với mục tiêu	Chi chú
2.6	- Số phòng chức năng được đầu tư:	Phòng	86	47	33	19	3		119%	
2.7	- Số thiết bị dạy học được đầu tư:		0							
	+ Bàn ghế HS đúng quy cách	Bộ	435	370	160	424	100		242%	
	+ Máy vi tính:	Bộ	179	51	73	127	44		165%	
	+ Thiết bị giáo dục thể chất:	Bộ	19	25	7	2	0		179%	
	+ Đầu chiếu Projector:	cái	6	11	5	6	2		400%	
	+ Thiết bị phòng ngoại ngữ	Phòng	0	3	2	5	0			
3	Trung học cơ sở									
3.1	- Tổng số trường:	trường	12	11	11	12	12			
3.2	- Số trường đạt chuẩn quốc gia (tính lũy kế):	trường	9	1	5	7	9			
	+ Số trường đăng ký theo năm:	trường	8	2	4	6	8			
	+ Số trường đạt thêm theo năm:	trường	1	-1	1	1	1			
3.3	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn:	%	75.00%	9.09%	45.45%	58.33%	75.00%		100%	
3.4	- Số trường được đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn	trường								
	+ Số trường trong danh mục Đề án (tính hỗ trợ):	trường	7	0	3	5	7			
	+ Số trường ngoài danh mục Đề án (huyện đầu tư):	trường	2	1	1					
3.5	- Số phòng học mới được đầu tư:	Phòng	4	12	0	0	0		300%	
3.6	- Số phòng chức năng được đầu tư:	Phòng	67	9	3	25	24		91%	
3.7	- Số thiết bị dạy học được đầu tư:		0							
	+ Bàn ghế HS đúng quy cách	Bộ	328	80	25	156	165		130%	
	+ Máy vi tính:	Bộ	48	25	11	32	51		248%	
	+ Thiết bị giáo dục thể chất:	Bộ	16	4	0	3	0		44%	
	+ Đầu chiếu Projector:	cái	1	2	0	3	4		900%	
	+ Thiết bị phòng ngoại ngữ	Phòng	1	1	0	5	2		800%	

Người lập bảng

Cần Giuộc, ngày tháng năm 2016

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Phước Hùng

TỔNG HỢP DANH SÁCH ĐĂNG KÝ TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2016-2020

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên trường	Công nhận mới			Công nhận lại				Ghi chú
		Năm đăng ký đạt CQG	Đã đưa vào danh mục đầu tư công giai đoạn 2016-2020		Năm đã đạt CQG	Năm đăng ký công nhận lại đạt CQG	Đã đưa vào danh mục đầu tư công giai đoạn 2016-2020		
			Kinh phí đầu tư CSVC (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư thiết bị giáo dục (triệu đồng)			Kinh phí đầu tư CSVC (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư thiết bị giáo dục (triệu đồng)	
1	Mầm non		57,368.00	6,685.30			9,270.00	1,046.80	
1.1	Mẫu giáo Hướng Dương				2010	2015			
1.2	Mẫu giáo Rạng Đông				2011	2016			
1.3	Mẫu giáo Phước Vĩnh Đông				2012	2017			
1.4	Mẫu giáo Long An				2012	2017			
1.5	Mẫu giáo Thuận Thành				2014	2019			
1.6	Mẫu giáo Đông Thạnh				2015	2020			
1.7	Mẫu giáo Phước Hậu				2016	2021	3,922.00	588.40	
1.8	Mẫu giáo Trường Bình				2016	2021	5,348.00	458.40	
1.9	Trường MG Long Thượng	2016	6,716.00	597.30					
1.10	Mầm Non thị trấn Cần Giuộc	2016	4,302.00	693.10					
1.11	Mẫu giáo Tân Kim	2016	8,608.00	1,038.60					
1.12	Mẫu giáo Phước Lại	2017	4,160.00	710.20					
1.13	Mẫu giáo Tân Tập	2017	8,409.00	164.20					
1.14	Mẫu giáo Phước Lý	2018	7,750.00	970.20					
1.15	Mẫu giáo Phước Lâm	2018	5,461.00	554.20					
1.16	Mẫu giáo Phước Vĩnh Tây	2019	5,953.00	970.20					
1.17	Mẫu giáo Long Hậu	2020	6,009.00	987.30					
2	Tiểu học		136,275.00	8,726.80			9,533.00	306.40	
2.1	Tiểu học Tân Kim 1				2012	2017			
2.2	Tiểu học Phước Thuận				2012	2017			
2.3	Tiểu học Long Phụng				2012	2017			
2.4	Tiểu học Phú Ân				2012	2017			
2.5	Tiểu học Tân Tập 1				2012	2017			
2.6	Tiểu học Phước Vĩnh Đông				2013	2018			
2.7	Tiểu học Thị Trấn				2014	2019			
2.8	Tiểu học Long Thượng				2014	2019			
2.9	Tiểu học Phước Lại				2014	2019			
2.1	Tiểu học Rạch Núi				2014	2019	9,533.00	306.4	
2.11	Tiểu học Đông Thạnh				2015	2020			
2.12	Tiểu học Phước Hậu				2015	2020			
2.13	Tiểu học Lộc Tiền				2015	2020			
2.14	Tiểu học Phước Lâm				2016	2021			
2.15	Tiểu học Thuận Thành	2016	9,379.00	583.60					
2.16	Tiểu học Trường Bình	2017	12,807.00	641.20					
2.17	Tiểu học Long An	2017	12,777.00	1,052.40	13,829.40				
2.18	Tiểu học Phước Vĩnh Tây	2019	12,426.00	641.20					
2.19	Tiểu học Thuận Thành 1	2019	8,279.00	583.60					
2.20	Tiểu học Tân Tập	2019	11,925.00	832.40					
2.21	Tiểu học Tân Hòa	2019	14,234.00	698.80					
2.22	Tiểu học Trần Chí Nam	2019	14,054.00	918.80					
2.23	Tiểu học Mỹ Lộc	2020	16,592.00	1,028.80					

TT	Tên trường	Công nhận mới			Công nhận lại				Ghi chú
		Năm đăng ký đạt CQG	Đã đưa vào danh mục đầu tư công giai đoạn 2016-2020		Năm đã đạt CQG	Năm đăng ký công nhận lại đạt CQG	Đã đưa vào danh mục đầu tư công giai đoạn 2016-2020		
			Kinh phí đầu tư CSVC (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư thiết bị giáo dục (triệu đồng)			Kinh phí đầu tư CSVC (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư thiết bị giáo dục (triệu đồng)	
2.24	Tiểu học Tân Kim	2020	10,053.00	583.60					
2.25	Tiểu học Phước Lý	2020	7,079.00	277.60					
2.26	Tiểu học Long Hậu	2020	6,670.00	884.80					
3	Trung học cơ sở		111,681.00	5,859.20			0.00	0.00	
3.1	THCS Trương Văn Bang				2012	2017			
3.2	THCS Long Hậu				2013	2018			
3.3	THCS Phước Lâm				2013	2018			
3.4	THCS Phước Vĩnh Đông				2013	2018			
3.5	THCS Phước Lý				2013	2018			
3.6	THCS Tân Tập				2015	2020			
3.7	THCS Nguyễn Đình Chiểu				2014	2019			
3.8	THCS Nguyễn Thị Một				2015	2020			
3.9	THCS Thuận Thành				2015	2020			
3.10	THCS Đồng Thạnh	2016	19,081.00	911.80					
3.11	THCS Long An	2016	20,940.00	1,077.80					
3.12	THCS Phước Hậu	2017	20,960.00	1,077.80					
3.13	THCS Trường Bình	2017	15,270.00	857.00					
3.14	THCS Phước Vĩnh Tây	2017	14,490.00	857.00					
3.15	THCS Long Phụng	2018	20,940.00	1,077.80					
	Cộng		305,324.00	21,271.30			18,803.00	1,353.20	

58

Người lập bảng

Cần Giuộc, ngày tháng năm 2016

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Phước Hùng